

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-20

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		404.216.907.233	289.108.785.943
I. Tiền	110		23.129.400.011	9.787.790.083
1. Tiền	111	V.01	23.129.400.011	9.787.790.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	282.196.000	463.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		548.085.000	526.425.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(265.889.000)	(62.925.308)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	153.869.433.098	94.523.444.789
1. Phải thu khách hàng	131		73.825.480.875	62.617.522.530
2. Trả trước cho người bán	132		54.091.316.318	8.530.598.121
3. Các khoản phải thu khác	138		28.846.829.147	26.269.517.380
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	219.778.776.905	176.963.493.411
1. Hàng tồn kho	141		219.778.776.905	176.963.493.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.157.101.219	7.370.557.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.616.948.102	2.941.791.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.452.663.888	3.493.085.639
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.087.489.229	935.680.586
B. Tài sản dài hạn	200		178.642.174.267	169.612.958.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		174.130.916.227	164.685.340.465
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	118.324.587.446	122.332.859.744
- Nguyên giá	222		169.963.654.241	159.770.192.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.639.066.795)	(37.437.333.162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	37.502.054.323	37.123.142.169
- Nguyên giá	228		38.962.460.789	38.284.867.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.460.406.466)	(1.161.725.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	18.304.274.458	5.229.338.552
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.011.258.040	4.519.758.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.011.258.040	4.519.758.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		500.000.000	407.859.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		582.859.081.500	458.721.744.573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Maõ sốá	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		330.343.359.763	290.291.586.068
I. Nợ ngắn hạn	310		324.774.359.763	281.052.586.068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	260.553.191.652	224.247.553.006
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	29.178.250.348	40.580.665.718
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	7.286.661.092	2.610.086.826
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	4.179.579.824	465.445.524
5. Phải trả công nhân viên	315		5.309.324.447	3.069.606.425
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.654.548.876	2.442.709.721
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	12.636.258.582	6.991.820.514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		976.544.942	644.698.334
II. Nợ dài hạn	320		5.569.000.000	9.239.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	5.569.000.000	9.239.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		252.515.721.737	168.430.158.505
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.17	252.515.721.737	168.430.158.505
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(714.805)	1.654.633.488
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	4.728.367.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		118.354.870.223	50.740.607.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		582.859.081.500	458.721.744.573

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

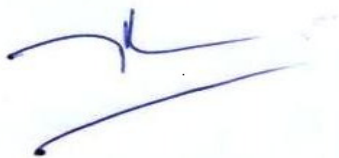
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2010	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		208.006.837.337	649.763.981.767	148.906.051.194	387.336.907.945
2. Các khoản giảm trừ	03		1.996.677.899	9.243.179.949	-	2.901.895.690
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	206.010.159.438	640.520.801.818	148.906.051.194	384.435.012.255
4. Giá vốn hàng bán	11		153.372.506.981	458.976.502.194	113.890.923.018	300.933.373.668
5. Lợi nhuận gộp	20	VI.02	52.637.652.457	181.544.299.624	35.015.128.176	83.501.638.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	871.509.537	4.763.651.601	4.967.845.007	8.053.167.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.213.627.627	16.155.167.684	4.462.530.777	10.624.250.730
- Trong đó: lãi vay	23		5.933.835.070	15.615.928.889	3.566.616.577	7.971.664.807
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	14.216.487.899	52.061.292.180	24.682.786.181	42.838.803.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.813.134.574	13.830.464.381	2.824.511.807	13.325.364.193
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		27.265.911.895	104.261.026.980	8.013.144.418	24.766.387.648
11. Thu nhập khác	31	VI.07	916.824.124	2.423.921.742	698.291.046	1.865.726.084
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.276.132.383	3.541.507.673	483.010.341	3.185.250.726
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		(359.308.259)	(1.117.585.931)	215.280.705	(1.319.524.642)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		26.906.603.636	103.143.441.049	8.228.425.123	23.446.863.006
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	298.922.006	3.021.563.605	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		26.607.681.630	100.121.877.444	8.228.425.123	23.446.863.006
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		26.607.681.630	100.121.877.444	8.228.425.123	23.446.863.006
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.217	8.344	1.029	2.931

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 3 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2010	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	26.906.603.636	103.143.441.049	6.668.244.749	10.784.186.098
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	4.575.741.470	14.500.414.489	2.511.407.262	7.280.257.218
Các khoản dự phòng	03	-	181.304.000	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.601.403.079	-	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	25.744.386	(89.176.525)	89.198.630	-
Chi phí lãi vay	06	5.933.835.070	15.615.928.889	(334.066.099)	3.750.968.147
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	39.043.327.641	133.351.911.902	8.934.784.542	21.815.411.463
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	38.322.901.426	(59.549.515.280)	(14.970.628.330)	(17.145.157.513)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.433.836.078	(42.815.283.494)	7.129.058.318	14.587.763.682
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(26.184.802.501)	(8.516.740.559)	7.501.793.169	(20.715.714.065)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	912.613.055	833.343.537	790.562.507	332.594.460
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.006.062.603)	(15.615.928.889)	334.066.099	(3.750.968.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	13.935.053	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(99.218.801)	(99.218.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.521.813.096	7.687.787.217	9.634.352.557	(4.975.288.921)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.503.966.933)	(19.070.992.460)	(367.438.341)	(4.495.788.363)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	303.000.000	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(29.132.852)	-	58.265.704	58.265.704
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(25.744.386)	89.176.525	(89.198.630)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.255.844.171)	(18.981.815.935)	(398.371.267)	(4.437.522.659)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	219.740.000	219.740.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	265.382.920.980	814.128.018.232	342.742.984.516	363.977.471.385
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300.369.779.453)	(781.492.379.586)	(342.630.568.942)	(345.093.862.301)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.000.000.000)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.986.858.473)	24.635.638.646	332.155.574	19.103.349.084

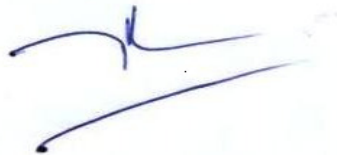
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 3 năm 2011	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2010	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.279.110.452	13.341.609.928	9.568.136.864	9.690.537.504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.850.289.559	9.787.790.083	5.266.347.838	5.143.947.198
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	23.129.400.011	23.129.400.011	14.834.484.702	14.834.484.702

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>% Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>% Quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty TNHH TM Gò Đàng</i>	<i>Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH XNK An Phát</i>	<i>Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Chế biến hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH TM TS Việt Đức</i>	<i>Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre</i>	<i>Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre</i>	<i>Chế biến bột cá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long</i>	<i>Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long</i>	<i>Chế biến thức ăn thủy sản.</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt	3.307.030.082	3.177.138.330
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	14.990.399.331	6.610.651.753
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	4.831.970.598	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	23.129.400.011	9.787.790.083
	-	-
Phân loại theo bộ phận kinh doanh		
	30/09/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	19.199.102.609	5.826.016.271
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.213.781.103	3.341.125.127
Công ty TNHH XNK TS An Phát	267.055.719	356.038.232
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	340.537.345	193.019.412
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	63.641.014	23.124.727
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	45.282.221	48.466.314
Cộng	23.129.400.011	9.787.790.083
	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu	548.085.000	526.425.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(265.889.000)	(62.925.308)
Cộng	282.196.000	463.500.000
	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	73.825.480.875	62.617.522.530
Trả trước người bán	54.091.316.318	8.530.598.121
Phải thu khác (2.1)	28.846.829.147	26.269.517.380
Nội bộ	-	-
Cộng	156.763.626.340	97.417.638.031
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	153.869.433.098	94.523.444.789
	-	-
Phân loại theo bộ phận kinh doanh		
	30/09/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	128.792.622.657	-
Công ty TNHH TM Gò Đàng	4.751.030.035	-
Công ty TNHH XNK TS An Phát	874.096.642	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	7.051.117.312	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	11.660.000.000	-
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	740.566.452	-
Cộng	153.869.433.098	94.523.444.789

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2011	01/01/2011
(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân - Ông Lê Quang Tuấn	9.664.650.000	10.000.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế	6.554.821.182	4.939.297.053
Ứng trước tiền đất và thi công công trình	11.137.425.000	10.559.350.600
Phải thu khác	1.489.932.965	770.869.727
Cộng	28.846.829.147	26.269.517.380
	-	-
4. Hàng tồn kho		
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
	30/09/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	48.981.878.576	33.175.035.305
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.979.293.021	4.631.645.176
Chi phí sản xuất dở dang	91.443.769.044	64.879.470.078
Thành phẩm tồn kho	63.421.759.029	71.751.306.234
Hàng hóa tồn kho	2.360.362.271	35.615.698
Hàng gửi đi bán	8.591.714.964	2.490.420.920
Cộng	219.778.776.905	176.963.493.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	219.778.776.905	176.963.493.411
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	30/09/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	218.442.037.021	176.754.876.907
Công ty TNHH TM Gò Đàng	-	179.879.004
Công ty TNHH XNK TS An Phát	1.315.046.246	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	21.693.638	28.737.500
Cộng	219.778.776.905	176.963.493.411
	-	-
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.616.948.102	2.941.791.435
Cộng	2.616.948.102	2.941.791.435
	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.		
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	30/09/2011	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	2.090.953.202	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	317.090.666	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	208.904.234	
Cộng	2.616.948.102	
	-	
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	812.129.729	698.506.345
Ký quỹ ngắn hạn	275.359.500	237.174.241
Cộng	1.087.489.229	935.680.586
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.265.941	63.591.854	8.011.889	2.900.509	159.770.193
Tăng	2.672.115	5.641.167	795.249	1.084.929	10.193.461
Số dư cuối kỳ	87.938.057	69.233.021	8.807.138	3.985.438	169.963.653
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.071.784	16.942.095	1.675.436	1.748.018	37.437.333
Tăng	6.270.327	6.791.338	841.265	298.803	14.201.734
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.342.111	23.733.433	2.516.701	2.046.822	51.639.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	68.194.157	46.649.759	6.336.452	1.152.491	122.332.860
Số dư cuối kỳ	64.595.946	45.499.589	6.290.436	1.938.616	118.324.587

Tài sản tại Công ty con, Công ty TNHH XNK TS An Phát, có nguyên giá 65.082.400.424 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên Việt - được thuyết minh tại mục V.16.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/nhà trọ nhân viên	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	38.200.350.939	84.516.840	38.284.867.779
Tăng	-	97.825.000	579.768.010	677.593.010
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	38.298.175.939	664.284.850	38.962.460.789
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.110.456.717	51.268.893	1.161.725.610
Tăng	-	265.006.651	33.674.205	298.680.856
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.375.463.368	84.943.098	1.460.406.466
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	37.089.894.222	33.247.947	37.123.142.169
Số dư cuối kỳ	-	36.922.712.571	579.341.752	37.502.054.323

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	2.405.272.930	3.336.990.401
Mua sắm máy móc thiết bị	15.744.037.503	579.768.010
Công trình xây dựng khác	154.964.025	1.312.580.141
Cộng	18.304.274.458	5.229.338.552

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
Tiền thuê đất	609.808.532	638.329.640
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.107.037.328	934.964.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.294.412.180	2.946.464.026
Cộng	4.011.258.040	4.519.758.244

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	260.553.191.652	219.327.553.006
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.920.000.000
Cộng	260.553.191.652	224.247.553.006

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư vay đầu kỳ			Số dư vay cuối kỳ
	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ		
(a) Vay Eximbank	97.103.606	369.591.866	378.227.012	88.468.459
(b) Vay Vietinbank (TM Gò Đàng)	3.892.727	33.830.019	36.129.293	1.593.453
(c) Vay NH Ngoại Thương VN	17.700.000	27.537.186	28.852.840	16.384.346
(d) Vay NH HSBC	24.493.779	61.656.778	58.914.997	27.235.560
(e) Vay ngân hàng Sacombank	20.022.483	93.120.190	84.033.847	29.108.826
(f) Vay Ngân hàng Phương Tây	41.224.428	90.400.714	84.311.632	47.313.510
(i) Vay Bà Nguyễn T Thanh Trúc	10.190.531		763.283	9.427.248
(j) Vay NH ANZ		116.615.081	76.743.350	39.871.731
Vay NH Việt Thái (chiết khấu)		21.376.184	20.226.126	1.150.058
Vay ngân hàng Đông Á	4.700.000		4.700.000	-
Cộng	219.327.553	814.128.018	772.902.380	260.553.192

(a) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

(b) Vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 8 TP.HCM, bao gồm:

+Vay theo hợp đồng tín dụng số 0064/2011/HDHM ngày 10/3/2011; mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất: 18%/năm. Khoản vay nay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 và 0033/2011/HĐTC ngày 23/3/2011 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 8 TP. HCM (bên nhận thế chấp) và Ông Lê Sơn Tùng, cùng Bà Lê Thị Liêm (bên thế chấp hợp đồng 0033); Ông Nguyễn Văn Đạo, cùng Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc (bên thế chấp hợp đồng 0032). Chi tiết tài sản đảm bảo:

- Căn nhà số 506/15/4 Đường 3/2, phường 14, quận 10, TP.HCM với giá trị là 3.536.400.000 đồng;

- Căn nhà số 251/13 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, TP.HCM với giá trị là 5.211.550.000 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(e) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 1,057,600 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 16%/năm và lãi suất vay USD là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là giá trị hàng tồn kho 20 tỷ đồng và quyền sử dụng đất vùng nuôi tại Bến Tre theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(i) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 1,5% - 1,65%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(j) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 2.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài.

12. Phải trả người bán và người mua trả trước	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	29.178.250.348	40.580.665.718
Người mua trả tiền trước	7.286.661.092	2.610.086.826
Cộng	36.464.911.440	43.190.752.544
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	30/09/2011	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	30.991.845.290	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	834.719.231	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	3.715.690.149	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	647.829.700	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	257.266.490	
Công ty TNHH Việt Đức	17.560.580	
Cộng	36.464.911.440	

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Thuế và các khoản phải nộp	30/09/2011	01/01/2011
Thuế TNDN phải nộp	3.244.643.770	-
Thuế GTGT	763.267.615	437.199.926
Thuế xuất nhập khẩu	96.135.325	28.245.598
Thuế khác	75.533.114	-
Cộng	4.179.579.824	465.445.524
	-	-
14. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí phải trả cước tàu	2.172.554.250	559.207.500
Chi phí thuê xưởng Bình Đức	185.360.080	163.195.480
Chi phí lãi vay	960.000.000	960.000.000
Chi phí phải trả khác (vận chuyển)	1.336.634.546	760.306.741
Cộng	4.654.548.876	2.442.709.721
	-	-
15. Phải trả khác	30/09/2011	01/01/2011
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.470.000.000	3.668.500.000
BHXH, BHYT	693.309.196	115.600.720
Tiền vay không lãi suất từ cổ đông sáng lập	8.416.497.476	2.645.943.305
Các khoản phải trả khác	56.451.910	561.776.489
Cộng	12.636.258.582	6.991.820.514
	-	-
16. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	5.569.000.000	14.159.000.000
Cộng	5.569.000.000	14.159.000.000
Điều chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.920.000.000
Tổng cộng	5.569.000.000	9.239.000.000
	-	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Liên Việt	14.159.000	-	4.920.000	9.239.000

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Liên Việt - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, với mục đích đầu tư nhà máy chế biến thủy sản và kho lạnh bảo quản thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ nguồn vốn vay được thuyết minh tại mục số V.11.

17. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	39.999.300.000	- (b)	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	23.999.640.000	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá	1.654.633.488	-	1.655.348.293	(714.805)
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.367.679	2.126.988.640	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	50.740.607.338	100.121.877.444	32.507.614.559 (a)	118.354.870.223
Cộng	168.430.158.505	142.248.166.084	58.162.602.852	252.515.721.737
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:	Kỳ này	Kỳ trước
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.126.988.640	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	6.380.965.919	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông - bằng tiền	8.000.000.000	-
Chia cổ tức cho các cổ đông - bằng cổ phiếu	15.999.660.000	-
Cộng	32.507.614.559	4.446.533.696

(b) Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
Cộng	11.999.930	8.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 11.999.930.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/09/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.437.152	14.371.515.000
Nhóm cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	5.510.299	55.102.985.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	-	-	784.530	7.845.300.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.632	12.016.320.000
Cổ đông khác	-	-	3.524.137	35.241.365.000
Cộng	11.999.930	119.999.300.000	11.999.930	119.999.300.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	573.838.765.530	378.957.688.900
Doanh thu bán hàng - Trong nước	21.426.370.443	8.303.401.145
Doanh thu khác	54.575.507.554	75.817.900
Cộng	649.840.643.527	387.336.907.945
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(768.957.352)	(207.144.090)
Hàng bán bị trả lại	(8.550.884.357)	(2.694.751.600)
Cộng doanh thu thuần	640.520.801.818	384.435.012.255

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đăng	625.168.298.329	318.353.204.574
Công ty TNHH TM Gò Đăng	51.853.963.464	79.433.534.577
Công ty TNHH XNK TS An Phát	142.437.506.550	60.581.713.540
Công ty CP Hiệp Thanh V	14.914.420.000	2.803.198.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	5.354.625.055	813.076.000
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(199.208.011.580)	(77.549.714.436)
Cộng doanh thu thuần	640.520.801.818	384.435.012.255
	-	-
2. Giá vốn hàng bán		
Phân loại theo tính chất	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Giá vốn hàng bán	458.976.502.194	300.933.373.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	458.976.502.194	300.933.373.668
	-	-
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đăng	504.709.440.328	265.849.212.429
Công ty TNHH TM Gò Đăng	46.400.268.523	70.715.321.866
Công ty TNHH XNK TS An Phát	73.560.133.392	27.080.902.142
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	5.315.814.800	2.717.345.500
Công ty CP Hiệp Thanh V	10.398.856.731	720.306.167
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(181.408.011.580)	(66.149.714.436)
Cộng	458.976.502.194	300.933.373.668
	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Lãi tiền gửi	89.176.525	298.139.203
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.617.381.645	2.785.248.323
Bất lợi thương mại	-	4.874.997.791
Thu nhập tài chính khác	57.093.431	94.781.768
Cộng	4.763.651.601	8.053.167.085
	-	-
4. Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Chi phí lãi vay ngân hàng, chiết khấu	15.615.928.889	7.971.664.807
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	444.078.000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	298.595.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	539.238.795	1.909.912.319
Chi phí bất lợi thương mại (Mua Gò Đăng Vĩnh Long)	-	-
Cộng	16.155.167.684	10.624.250.730
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Chi phí vật liệu, bao bì	29.417.509.095	19.649.633.088
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	21.199.840.748	21.103.610.935
Chi hoa hồng môi giới	648.316.358	908.620.766
Chi phí bằng tiền khác	795.625.979	1.176.938.312
Cộng	52.061.292.180	42.838.803.101

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

Công ty Cổ phần Gò Đàng	48.542.567.456	34.903.754.391
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.518.724.724	7.935.048.710
Cộng	52.061.292.180	42.838.803.101

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân loại theo tính chất

	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Chi phí nhân viên quản lý	4.549.310.470	5.775.294.702
Chi phí công cụ dụng cụ	64.738.526	185.875.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.396.404.545	1.357.059.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.343.556	942.412.700
Lợi thế thương mại	-	58.265.703
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.675.992.469
Chi phí bằng tiền khác	6.435.667.284	3.330.463.398
Cộng	13.830.464.381	13.325.364.193

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	11.752.342.716	11.328.190.408
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.467.402.333	1.824.103.295
Công ty TNHH XNK TS An Phát	96.642.392	276.440.174
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	3.974.015	3.170.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	510.102.925	18.460.317
Trừ: Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ		(125.000.001)
Cộng	13.830.464.381	13.325.364.193

7. Thu nhập khác

	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Thu bán phế liệu	1.414.365.682	708.183.055
Khác	1.009.556.060	1.157.543.029
Cộng	2.423.921.742	1.865.726.084

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2011

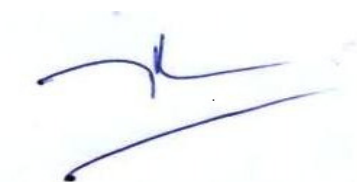
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	-	-
Khác	3.541.507.673	3.185.250.726
Cộng	3.541.507.673	3.185.250.726
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Lợi nhuận trước thuế	103.143.441.049	23.446.863.006
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Chi phí không được khấu trừ	3.393.741.720	3.185.250.726
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	106.537.182.769	26.632.113.732
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	68.792.716.207	26.632.113.732
Lỗi chuyển sang từ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	37.744.466.562	-
Thuế TNDN hiện hành	3.021.563.605	-
	-	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng/ 2011	9 tháng/ 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.121.877.444	23.446.863.006
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.999.930	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.344	2.931
	-	-

VII. Các thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc